

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	52,60		0,00	20.000	1.052.000		0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	3,30		0,00	58.000	191.400		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,10		8,00	70.000	77.000		560.000
5	Bột canh	kg	1,10		10,00	19.000	20.900		190.000
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Miến phở	kg	9,20		0,00	32.000	294.400		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	7,90		0,00	260.000	2.054.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau ngót	kg		5,20		85.000		442.000	
14	Cáy làm sạch	kg		3,10		110.000		341.000	
15	Cà chua	kg		3,30		13.000		42.900	
16	Củ dền	kg		0,80		38.000		30.400	
17	Giá đỗ	kg		1,80		15.000		27.000	
18	Đậu phụ	kg		6,00		24.000		144.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg		15,80		130.000		2.054.000	
20	Thịt vịt bò đầu chân	kg		8,30		100.000		830.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg		21,10		133.000		2.806.300	
22	Mỡ lợn sống	kg		1,30		70.000		91.000	
23	Dưa hấu	kg		63,50		14.500		920.750	
	Tổng cộng						3.943.900	7.785.350	750.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 634 (- NT bé 45 - NT lớn: 126 MG: 463
Số dư đầu ngày: 650 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.729.650 đ
Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.729.250 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ
Số dư cuối ngày: 400 đ
Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.535.350 đ

Xuân Trường, ngày 20 tháng 04 năm 2026



NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**
Thứ hai, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỡ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,80	3,60	11,20	0,0	20.000	296.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	58.000	58.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	8,0	70.000	21.000	560.000
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	10,0	19.000	5.700	190.000
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	2,80	0,00	2,80	0,0	32.000	89.600	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,30	0,45	1,85	0,0	260.000	598.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau ngót	kg	1,55	0,40	1,15		85.000	131.750	
14	Cáy làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		110.000	99.000	
15	Cà chua	kg	1,10	0,30	0,80		13.000	14.300	
16	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		38.000	7.600	
17	Giá đỗ	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Đậu phụ	kg	1,60	0,50	1,10		24.000	38.400	
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,70	0,00	4,70		130.000	611.000	
20	Thịt vịt bò đầu chân	kg	2,00	2,00	0,00		100.000	200.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	5,75	1,35	4,40		133.000	764.750	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
23	Dưa hấu	kg	17,00	4,30	12,70		14.500	246.500	
	Tổng cộng							3.276.450	750.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 177 - NT bé: 7 - NT lớn: 35 - MG: 135)
 Số dư đầu ngày 1.100 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.275.600 đ
 Số tiền đã chi: 3.276.450 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.511 đ
 Số dư cuối ngày: -850 đ

Xuân Trường, ngày 20 tháng 04 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Trình

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ hai, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,30	3,50	9,80	0,0	20.000	266.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	58.000	46.400	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	2,0	70.000	21.000	140.000
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	2,6	19.000	5.700	49.400
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	2,30	0,00	2,30	0,0	32.000	73.600	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau ngót	kg	1,30	0,30	1,00		85.000	110.500	
14	Cáy làm sạch	kg	0,80	0,20	0,60		110.000	88.000	
15	Cà chua	kg	0,70	0,20	0,50		13.000	9.100	
16	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		38.000	7.600	
17	Giá đỗ	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
18	Đậu phụ	kg	1,50	0,50	1,00		24.000	36.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,20	0,00	4,20		130.000	546.000	
20	Thịt vịt bò đầu chân	kg	2,10	2,10	0,00		100.000	210.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	5,10	1,30	3,80		133.000	678.300	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
23	Dưa hấu	kg	16,90	4,20	12,70		14.500	245.050	
Tổng cộng								2.977.100	189.400

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 161 · NT bé: 11 · NT lớn: 30 · MG: 120)
Số dư đầu ngày 0 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.978.500 đ
Số tiền đã chi: 2.977.100 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.491 đ
Số dư cuối ngày: 1.400 đ

Xuân Trường, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH

Thứ hai, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cây; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cây; Tráng miệng: Dưa hấu
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt nạc giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,30	5,00	11,30	0,0	20.000	326.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	58.000	58.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,35	0,10	0,25	3,0	70.000	24.500	210.000
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	3,2	19.000	6.650	60.800
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	32.000	86.400	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,50	0,60	1,90	0,0	260.000	650.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau ngót	kg	1,55	0,50	1,05		85.000	131.750	
14	Cây làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		110.000	110.000	
15	Cà chua	kg	1,00	0,30	0,70		13.000	13.000	
16	Củ dền	kg	0,30	0,30	0,00		38.000	11.400	
17	Giá đỗ	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
18	Đậu phụ	kg	1,90	0,70	1,20		24.000	45.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,60	0,00	4,60		130.000	598.000	
20	Thịt vịt bò đầu chân	kg	2,90	2,90	0,00		100.000	290.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	6,60	1,90	4,70		133.000	877.800	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
23	Dưa hấu	kg	19,70	6,00	13,70		14.500	285.650	
Tổng cộng								3.644.700	270.800

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 197 (- NT bé: 14 · NT lớn: 45 - MG: 138)
Số dư đầu ngày: 150 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.644.650 đ
Số tiền đã chi: 3.644.700 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ
Số dư cuối ngày: -50 đ

Xuân Trường, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**
Thứ hai, ngày 20 tháng 04 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,20	2,50	5,70	0,0	20.000	164.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	58.000	29.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,15	0,05	0,10	1,0	70.000	10.500	70.000
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	1,6	19.000	2.850	30.400
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Miến phở	kg	1,40	0,00	1,40	0,0	32.000	44.800	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau ngót	kg	0,80	0,20	0,60		85.000	68.000	
14	Cáy làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		110.000	44.000	
15	Cà chua	kg	0,50	0,20	0,30		13.000	6.500	
16	Củ dền	kg	0,10	0,10	0,00		38.000	3.800	
17	Giá đỗ	kg	0,30	0,00	0,30		15.000	4.500	
18	Đậu phụ	kg	1,00	0,40	0,60		24.000	24.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	2,30	0,00	2,30		130.000	299.000	
20	Thịt vịt bò đầu chân	kg	1,30	1,30	0,00		100.000	130.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	3,65	0,90	2,75		133.000	485.450	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
23	Dưa hấu	kg	9,90	3,00	6,90		14.500	143.550	
	Tổng cộng							1.831.000	100.400

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 99 (- NT bé: 13 - NT lớn: 16 - MG: 70)
Số dư đầu ngày -600 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.830.900 đ
Số tiền đã chi: 1.831.000 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.495 đ
Số dư cuối ngày: -100 đ

Xuân Trường, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA	NGƯỜI NHẬN (1)	NGƯỜI NHẬN (2)	NGƯỜI LẬP, GIAO
<i>Hà</i>	<i>Chinh</i>	<i>Hương</i>	<i>Tuyết</i>
Mai Thị Hà	Dương Thị Thuý Chinh	Phạm Thị Thu Hương	Đỗ Thị Tuyết